**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**

***Appendix XXIV: Report on change of net asset value***

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)

*(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance*

# Giá trị tài sản ròng quỹ
# Net Asset Value of the Fund

*(tuần từ ngày 25/09/2026 đến 01/10/2026 )*

*(Reporting period: from September 25th, 2026 to October 01st, 2026 )*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
Date: 2026.10.05 18:06:52 +07'00'

**1. Tên công ty quản lý quỹ:** **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
*Fund Management Company:* *Thien Viet Asset Management JSC*

**2. Tên ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
*Custodian and Supervisory Bank:* *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*

**3. Tên quỹ:** **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5**
*Name of the fund:* *Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)*

**4. Mã chứng khoán/***Securities code :* **FUCTVGF5**

**5. Ngày lập báo cáo:** **02/10/2026**
*Reporting date:* *October 02nd, 2026*

***Đơn vị tính/Unit: VND/%***

| STT No. | CHỈ TIÊU *DESCRIPTION* | KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD (01/10/26)* | KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD (24/09/26)* |
|---|---|---|---|
| **I** | **Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)*** | | |
| **1** | **Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period* | | |
| 1,1 | của quỹ/*the fund* | 166.376.057.138 | 185.837.305.140 |
| 1,2 | của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate* | | |
| 1,3 | của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate* | 9.628 | 10.754 |
| **2** | **Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)** *Net asset value (NAV) at the ending of period* | | |
| 2,1 | của quỹ /*the fund* | 162.141.407.749 | 166.376.057.138 |
| 2,2 | của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate* | | |
| 2,3 | của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate* | 9.383 | 9.628 |
| **3** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** *Change of NAV during perdiod, in Which:* | -4.234.649.389 | -19.461.248.002 |
| 3,1 | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities* | -4.234.649.389 | -2.181.248.002 |
| 3,2 | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period* | | |
| 3,3 | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) *Change due to the fund's income distribution for investors* | 0 | -17.280.000.000 |
| **4** | **Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ** *Change in NAV per certificate during the period* | -245 | -1.126 |
| **5** | **Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks* | | |
| 5,1 | Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)* | 220.349.067.631 | 220.349.067.631 |
| 5,2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)* | 162.141.407.749 | 164.482.357.138 |
| **6** | **Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)** | | |
| 6,1 | Số lượng chứng chỉ quỹ/ *Number of fund certificate* | | |
| 6,2 | Tổng giá trị/ *Total value* | | |
| 6,3 | Tỷ lệ sở hữu/ *ownership ratio* | | |
| **II** | **Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)*** | | |
| **1** | **Giá trị đầu kỳ** *Beginning value* | 11.700 | 12.700 |
| **2** | **Giá trị cuối kỳ** *Ending value* | 13.450 | 11.700 |
| **3** | **Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period* | 1.750 | -1.000 |
| **4** | **Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/ *Difference between the unit's market price and its NAV* | | |
| 4,1 | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ *Absolute difference (VND)*** | 4.067 | 2.072 |
| 4,2 | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**** | 43,34% | 21,52% |
| **5** | **Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks* | | |
| 5,1 | Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)* | 14.200 | 14.200 |
| 5,2 | Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)* | 11.450 | 11.450 |

Lưu ý/Notes:

* Ngày 23/09/2026, Quỹ TVGF5 đã chốt danh sách chi trả 17,28 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2025 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./*In 23rd September 2026, TVGF5 made the record list of investor for paying 2025 cash dividend of VND 17.28 billion (VND 1,000/1 fund certificate);*

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*

*** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV) /NAV*

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**
*Authorised Representative of Supervisory bank*

NGÂN HÀNG MBP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM ★ CHI NHÁNH HÀ THÀNH ★ TP. HÀ NỘI

**Vũ Minh Hồng**
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ**
*Authorised Representative of Fund management*

S.G.P. C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT ★ QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Duy Quang**
Giám đốc quản lý quỹ/Asset Management Director